CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2024.01.30 21:18:36 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2023 - 2024

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/10/2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/10/2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 26/10/2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Uỷ ban	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ức My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**24.204.388.477.531**	**20.047.095.396.345**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***4.436.647.362.107***	***3.146.177.234.431***
111	1. Tiền		1.211.103.722.203	1.505.660.355.272
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.225.543.639.904	1.640.516.879.159
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.836.362.988.292***	***2.528.431.661.031***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	812.192.003.340	802.315.142.993
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(94.802.130.947)	(68.136.531.097)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.118.973.115.899	1.794.253.049.135
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***13.330.916.043.688***	***9.733.674.362.672***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.759.929.703.892	1.936.035.828.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	6.614.676.762.723	5.113.411.686.341
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		698.792.549.712	87.204.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.358.672.521.384	2.692.578.524.016
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(101.158.215.568)	(95.668.882.441)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.721.545	112.706.423
140	***IV. Hàng tồn kho***	*10*	***3.464.749.872.544***	***4.504.475.953.178***
141	1. Hàng tồn kho		3.494.856.308.970	4.535.267.942.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.106.436.426)	(30.791.989.788)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***135.712.210.900***	***134.336.185.033***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	29.055.183.623	11.575.019.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		92.879.377.351	109.419.656.234
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	13.777.649.926	13.341.509.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.932.827.792.074**	**9.887.191.021.283**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***508.301.688.354***	***488.414.799.454***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		93.256.248.221	91.186.689.876
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	454.726.315.608	436.908.985.053
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39.680.875.475)	(39.680.875.475)
220	***II. Tài sản cố định***		***3.996.472.717.541***	***4.154.508.656.534***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.989.110.460.925	3.172.415.080.838
222	Nguyên giá		8.963.066.666.330	8.944.729.467.451
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.973.956.205.405)	(5.772.314.386.613)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	111.197.638.397	105.467.370.729
225	Nguyên giá		151.364.997.469	141.179.298.450
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.167.359.072)	(35.711.927.721)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	896.164.618.219	876.626.204.967
228	Nguyên giá		1.171.497.975.330	1.102.470.682.653
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(275.333.357.111)	(225.844.477.686)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	*15*	***572.368.031.637***	***573.085.200.055***
231	1. Nguyên giá		673.485.357.092	667.131.656.783
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(101.117.325.455)	(94.046.456.728)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***497.245.135.094***	***318.876.398.953***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	497.245.135.094	318.876.398.953
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***3.014.620.224.426***	***2.995.626.414.233***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	2.536.407.500.477	2.485.598.941.859
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	339.174.953.816	337.489.702.241
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	194.180.000.000	227.680.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.343.819.995.022***	***1.356.679.552.054***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.251.513.429.312	1.237.848.730.213
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.719.186.404	25.736.212.001
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	25.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	18	81.587.379.306	93.069.609.840
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**34.137.216.269.605**	**29.934.286.417.628**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.037.024.024.067**	**19.430.643.029.861**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***20.043.450.932.384***	***17.196.872.130.583***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	899.827.895.670	849.643.417.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.651.257.576.439	676.053.234.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	153.672.696.677	203.235.146.653
314	4. Phải trả người lao động		36.783.399.224	59.012.236.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	486.400.823.391	480.242.809.601
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	18.064.016.124	19.932.228.694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	4.115.030.128.236	3.752.664.247.542
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	12.662.437.270.502	11.107.312.778.411
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		133.314.703	131.866.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.843.811.418	48.644.164.599
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.993.573.091.683***	***2.233.770.899.278***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	1.659.841.043	9.785.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	35.465.753.951	34.180.360.657
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.351.737.416.885	579.742.983.424
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		212.157.408.354	217.235.508.463
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		19.457.812.142	19.731.616.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.100.192.245.538**	**10.503.643.387.767**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***11.100.298.506.906***	***10.504.368.681.373***
411	1. Vốn cổ phần	26	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.405.009.930.000*	*7.405.009.930.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	26	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	(120.157.853.109)	(185.810.033.667)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	26	67.054.931.893	67.054.931.893
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	916.791.476.528	655.098.131.324
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*618.914.111.131*	*195.007.536.919*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*297.877.365.397*	*460.090.594.405*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.347.498.156.042	1.078.913.856.271
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***(106.261.368)***	***(725.293.606)***
431	1. Nguồn kinh phí		(106.261.368)	(725.293.606)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**34.137.216.269.605**	**29.934.286.417.628**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27.1**	**7.027.770.176.367**	**6.936.598.068.187**	**13.403.342.305.650**	**12.260.575.722.623**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**27.1**	**(7.725.640.059)**	**(9.457.027.385)**	**(16.799.263.291)**	**(24.478.580.881)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27.1**	**7.020.044.536.308**	**6.927.141.040.802**	**13.386.543.042.359**	**12.236.097.141.742**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**28**	**(6.275.213.709.359)**	**(6.397.124.165.239)**	**(11.944.842.184.938)**	**(11.040.244.713.065)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**744.830.826.949**	**530.016.875.563**	**1.441.700.857.421**	**1.195.852.428.677**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**27.2**	**438.340.801.372**	**292.927.686.359**	**851.540.829.081**	**552.450.641.276**
22	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**(599.704.397.199)**	**(363.209.605.462)**	**(1.137.989.047.190)**	**(702.736.630.403)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	29	*(440.059.243.486)*	*(329.562.123.783)*	*(884.263.246.691)*	*(561.715.715.803)*
24	**8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết**		**38.120.205.334**	**(697.626.652)**	**13.316.358.618**	**(4.696.396.143)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**30**	**(220.500.177.210)**	**(158.862.772.854)**	**(372.952.729.784)**	**(317.493.845.866)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**30**	**(179.438.883.355)**	**(142.214.697.912)**	**(318.872.800.891)**	**(279.231.869.472)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**221.648.375.891**	**157.959.859.042**	**476.743.467.255**	**444.144.328.069**
31	**12. Thu nhập khác**	**31**	**21.899.213.267**	**21.285.386.928**	**37.512.786.424**	**45.288.456.344**
32	**13. Chi phí khác**	**31**	**(18.467.375.401)**	**(29.192.606.716)**	**(36.355.791.341)**	**(57.102.102.517)**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**	**31**	**3.431.837.866**	**(7.907.219.788)**	**1.156.995.083**	**(11.813.646.173)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**225.080.213.757**	**150.052.639.254**	**477.900.462.338**	**432.330.681.896**
51	**16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	**32**	**(49.690.447.842)**	**(26.799.211.922)**	**(82.144.287.165)**	**(50.408.209.030)**
52	**17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32**	**(6.437.065.686)**	**(4.679.883.966)**	**(9.938.925.487)**	**(1.633.066.347)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**168.952.700.229**	**118.573.543.366**	**385.817.249.686**	**380.289.406.519**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**142.502.183.950**	**95.280.644.450**	**337.290.141.653**	**321.149.377.928**
62	**20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**26.450.516.279**	**23.292.898.916**	**48.527.108.033**	**59.140.028.591**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26.4**	**146,71**	**108,35**	**356,98**	**407,42**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**26.4**	**146,71**	**108,35**	**356,98**	**407,42**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**477.900.462.338**	**432.330.681.896**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	318.791.805.381	314.956.937.242
03	Các khoản dự phòng		31.307.008.028	12.499.068.774
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.539.949.824	(1.719.356.944)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(131.976.319.027)	(64.064.267.599)
06	Chi phí lãi vay	29	884.263.246.691	561.715.715.803
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.591.826.153.235**	**1.255.718.779.172**
09	Tăng các khoản phải thu		(2.958.831.831.729)	(1.034.524.873.763)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.040.411.633.996	(72.687.089.084)
11	Tăng các khoản phải trả		1.489.162.220.078	775.347.472.517
12	Tăng chi phí trả trước		(31.119.863.508)	(5.478.698.592)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(9.876.860.347)	3.092.882.503
14	Tiền lãi vay đã trả		(951.283.424.502)	(535.512.829.935)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(94.279.371.647)	(120.347.738.937)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.182.037.539)	(51.652.924.592)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**39.826.618.037**	**213.954.979.289**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(326.925.203.577)	(214.080.383.111)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		13.040.589.309	1.253.240.476
23	Tiền chi cho vay		(987.511.666.766)	(315.233.503.364)
24	Tiền thu hồi cho vay		84.703.550.290	26.685.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.512.200.000)	(78.380.716.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.836.625.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.559.576.383	23.112.211.762
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.176.645.354.361)**	**(553.807.025.237)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		191.681.240.000	-
33	Tiền thu từ vay		16.502.404.452.460	11.159.913.850.439
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.168.345.347.118)	(10.788.207.590.424)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.436.872.289)	(9.961.258.445)
36	Cổ tức đã trả	27	(77.800.798.800)	(77.809.392.085)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.437.502.674.253**	**283.935.609.485**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**1.300.683.937.929**	**(55.916.436.463)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	4	**3.146.177.234.431**	**2.563.428.628.818**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.213.810.253)	1.625.090.280
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**4.436.647.362.107**	**2.509.137.282.635**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.896 người, trong đó bao gồm 2.458 lao động chính thức và 438 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 2.452 người, trong đó bao gồm 2.298 lao động chính thức và 154 nhân viên thời vụ).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau:

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
I	***Công ty con trực tiếp***				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai - tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	97,97	97,97
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	99,96	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
				(%)	*(%)*
I	***Công ty con trực tiếp (tiếp theo)***				
7	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
10	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
13	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
II	***Công ty con gián tiếp***				
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	98,00	98,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	98,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai - tên cũ là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,90	97,89
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	93,87	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	98,00
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	90,02	92,04

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
II	***Công ty con gián tiếp (tiếp theo)***				
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,21	69,23
10	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	59,43	83,88
11	Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,45	70,00
12	Global Mind Australia Pty Ltd.	Úc	Đầu tư và cung cấp vốn	59,52	86,00
13	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	90,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	78,82	87,58
15	Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	90,00	100,00
16	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	70,86	78,73
17	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn	Huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	45,90	51,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

  Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tiền mặt	3.919.138.284	2.991.729.212
Tiền gửi ngân hàng	1.207.184.583.919	1.502.668.626.060
Các khoản tương đương tiền	3.225.543.639.904	1.640.516.879.159
TỔNG CỘNG	**4.436.647.362.107**	**3.146.177.234.431**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	
	Số cổ phần	*Giá trị VND*	*Số cổ phần*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	55.513.801	749.951.242.022	49.446.983	740.074.381.675
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác		28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG		**812.192.003.340**		**802.315.142.993**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(94.802.130.947)		(68.136.531.097)
GIÁ TRỊ THUẦN		**717.389.872.393**		**734.178.611.896**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	241.643.248.864	214.235.808.266
Phải thu các bên khác	2.518.286.455.028	1.721.800.020.067
TỔNG CỘNG	**2.759.929.703.892**	**1.936.035.828.333**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(23.620.444.452)	(16.477.539.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.736.309.259.440**	**1.919.558.288.566**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ngắn hạn	**6.614.676.762.723**	**5.113.411.686.341**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	38.443.882.350	3.474.356.395
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.926.819.664.132	1.736.573.401.769
Trả trước cho các bên khác	4.649.413.216.241	3.373.363.928.177
Dài hạn	**93.256.248.221**	**91.186.689.876**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	7.593.710.000	9.293.710.000
Trả trước cho nông dân *(*)*	85.662.538.221	81.892.979.876
TỔNG CỘNG	**6.707.933.010.944**	**5.204.598.376.217**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(63.192.209.245)	(69.521.642.016)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(39.680.875.475)	(39.680.875.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.605.059.926.224**	**5.095.395.858.726**

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ngắn hạn	**3.358.672.521.384**	**2.692.578.524.016**
Đặt cọc thuê đất	485.590.059.420	473.513.192.118
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	380.582.610.735	369.116.032.200
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	1.452.762.995.214	1.054.870.953.432
Lãi phải thu	850.851.822.078	614.931.790.608
Tạm ứng nhân viên	43.931.698.965	28.526.178.796
Khác	144.953.334.972	151.620.376.862
Dài hạn	**454.726.315.608**	**436.908.985.053**
Đặt cọc thuê đất	38.476.592.287	20.059.101.256
Góp vốn hợp tác kinh doanh	407.207.131.655	396.806.692.840
Khác	9.042.591.666	20.043.190.957
TỔNG CỘNG	**3.813.398.836.992**	**3.129.487.509.069**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(14.345.561.871)	(9.669.700.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.799.053.275.121**	**3.119.817.808.411**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	*438.070.299.123*	*481.874.806.812*
Phải thu từ các bên khác	*3.360.982.975.998*	*2.637.943.001.599*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	1.189.891.108.065	(902.537.287)	1.631.968.795.517	(772.507.495)
Hàng hóa	515.301.339.698	-	1.426.899.916.472	(13.730.034)
Nguyên vật liệu	973.868.591.069	(27.988.755.589)	944.262.496.242	(28.833.908.759)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	715.059.240.017	-	375.005.447.830	-
Công cụ và dụng cụ	34.058.711.551	(1.215.143.550)	31.882.437.080	(1.171.843.500)
Hàng đang đi đường	66.677.318.570	-	123.352.194.649	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.896.655.176	-
TỔNG CỘNG	**3.494.856.308.970**	**(30.106.436.426)**	**4.535.267.942.966**	**(30.791.989.788)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ngắn hạn	**29.055.183.623**	**11.575.019.214**
Tiền thuê đất trả trước	2.505.073.449	1.551.767.078
Khác	26.550.110.174	10.023.252.136
Dài hạn	**1.251.513.429.312**	**1.237.848.730.213**
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	903.013.956.629	916.389.649.969
Tiền thuê đất trả trước	199.020.912.032	206.923.214.564
Công cụ, dụng cụ	15.870.396.957	10.440.658.134
Khác	133.608.163.694	104.095.207.546
TỔNG CỘNG	**1.280.568.612.935**	**1.249.423.749.427**

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	1.739.917.052.961	6.675.276.693.159	377.661.635.577	63.354.911.772	88.519.173.982	8.944.729.467.451
Mua mới	2.889.602.063	19.728.328.695	-	1.255.152.000	298.721.852	24.171.804.610
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.176.051.453	18.572.544.086	2.639.734.602	908.724.619	3.331.950.804	30.629.005.564
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.248.428.235	-	-	-	9.248.428.235
Xóa sổ	-	(2.670.612.700)	-	(242.003.578)	-	(2.912.616.278)
Thanh lý	(3.450.369.854)	(98.460.316.760)	(1.715.554.000)	(525.887.472)	-	(104.152.128.086)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.455.076.716	35.136.785.219	7.679.894.930	346.559.950	3.734.388.019	61.352.704.834
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.758.987.413.339**	**6.656.831.849.934**	**386.265.711.109**	**65.097.457.291**	**95.884.234.657**	**8.963.066.666.330**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	1.008.462.490.610	4.439.281.835.830	208.257.618.369	46.096.027.728	70.216.414.076	5.772.314.386.613
Khấu hao trong kỳ	32.402.160.567	163.627.722.606	12.226.689.395	3.054.407.070	1.023.169.310	212.334.148.948
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.275.161.659	-	-	-	2.275.161.659
Xóa sổ	-	(2.667.390.418)	-	(242.003.578)	-	(2.909.393.996)
Thanh lý	(118.950.014)	(41.247.439.545)	(557.881.349)	(453.143.985)	-	(42.377.414.893)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.599.762.936	20.744.061.390	3.758.885.580	204.485.432	12.121.736	32.319.317.074
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.048.345.464.099**	**4.582.013.951.522**	**223.685.311.995**	**48.659.772.667**	**71.251.705.122**	**5.973.956.205.405**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	**731.454.562.351**	**2.235.994.857.329**	**169.404.017.208**	**17.258.884.044**	**18.302.759.906**	**3.172.415.080.838**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**710.641.949.240**	**2.074.817.898.412**	**162.580.399.114**	**16.437.684.624**	**24.632.529.535**	**2.989.110.460.925**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	137.104.965.434	4.074.333.016	141.179.298.450
Thuê mới trong năm	19.434.127.254	-	19.434.127.254
Mua lại tài sản thuê tài chính	(9.248.428.235)	-	(9.248.428.235)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**147.290.664.453**	**4.074.333.016**	**151.364.997.469**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	34.776.517.895	935.409.826	35.711.927.721
Khấu hao trong kỳ	6.525.716.844	204.876.166	6.730.593.010
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.275.161.659)	-	(2.275.161.659)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**39.027.073.080**	**1.140.285.992**	**40.167.359.072**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	**102.328.447.539**	**3.138.923.190**	**105.467.370.729**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**108.263.591.373**	**2.934.047.024**	**111.197.638.397**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	1.038.333.224.366	59.026.627.610	5.110.830.677	1.102.470.682.653
Mua mới	67.125.817.525	-	-	67.125.817.525
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.868.041.423	33.433.729	-	1.901.475.152
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.107.327.083.314**	**59.060.061.339**	**5.110.830.677**	**1.171.497.975.330**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	197.774.067.326	27.720.445.079	349.965.281	225.844.477.686
Hao mòn trong kỳ	46.480.454.377	2.584.524.737	409.725.754	49.474.704.868
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	14.174.557	-	14.174.557
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**244.254.521.703**	**30.319.144.373**	**759.691.035**	**275.333.357.111**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	**840.559.157.040**	**31.306.182.531**	**4.760.865.396**	**876.626.204.967**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**863.072.561.611**	**28.740.916.966**	**4.351.139.642**	**896.164.618.219**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	220.603.724.551	446.527.932.232	667.131.656.783
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	6.353.700.309	6.353.700.309
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**220.603.724.551**	**452.881.632.541**	**673.485.357.092**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	8.296.090.815	85.750.365.913	94.046.456.728
Khấu hao trong kỳ	293.673.870	4.226.271.553	4.519.945.423
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.550.923.304	2.550.923.304
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**8.589.764.685**	**92.527.560.770**	**101.117.325.455**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	**212.307.633.736**	**360.777.566.319**	**573.085.200.055**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**212.013.959.866**	**360.354.071.771**	**572.368.031.637**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Dự án hệ thống điện mặt trời	63.503.986.670	60.487.623.132
Dự án công nghệ thông tin	73.926.420.618	73.750.020.618
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	148.046.972.396	28.645.600.992
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	151.606.084.279	119.019.316.165
Khác	60.161.671.131	36.973.838.046
TỔNG CỘNG	**497.245.135.094**	**318.876.398.953**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.1)*	2.536.407.500.477	2.485.598.941.859
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	339.174.953.816	337.489.702.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	194.180.000.000	227.680.000.000
TỔNG CỘNG	**3.069.762.454.293**	**3.050.768.644.100**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.014.620.224.426**	**2.995.626.414.233**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24)*.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*				*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*			
			Số lượng (Cổ phiếu)	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% lợi ích %*	*% biểu quyết %*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% lợi ích %*	*% biểu quyết*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	73.798.775	1.993.307.202.628	35,41	36,90	73.798.775	1.987.993.900.785	35,41	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	7.915.020	424.417.789.208	36,81	36,81	2.165.800	378.304.175.126	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	118.682.508.641	23,62	30,00	3.362.436	119.300.865.948	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	23,62	30,00	-	-	23,62	30,00
TỔNG CỘNG				**2.536.407.500.477**				**2.485.598.941.859**		

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	*Giá trị VND*
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	2.466.856.771.324
Đầu tư mới trong kỳ	37.492.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.504.348.971.324
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	18.742.170.535
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	13.316.358.618
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	32.058.529.153
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	2.485.598.941.859
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.536.407.500.477

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	
		Giá trị ghi sổ VND	*% sở hữu*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	1.020.000.000	18,55	-	-
Đầu tư dài hạn khác		2.261.769.932	-	1.596.518.357	-
TỔNG CỘNG		**339.174.953.816**		**337.489.702.241**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.868)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**284.032.723.948**		**282.347.472.374**	

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Nguyên giá:		
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	220.512.648.908	220.512.648.908
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	220.512.648.908	220.512.648.908
Giá trị khấu trừ lũy kế:		
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	127.443.039.068	104.478.578.000
Phân bổ trong kỳ	11.482.230.534	22.964.461.068
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	138.925.269.602	127.443.039.068
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	93.069.609.840	116.034.070.908
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	81.587.379.306	93.069.609.840

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 33)*	54.900.719.973	34.844.606.264
Phải trả nông dân	265.852.190.428	124.719.103.855
Phải trả các bên khác	579.074.985.269	690.079.707.778
TỔNG CỘNG	**899.827.895.670**	**849.643.417.897**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ngắn hạn	**1.651.257.576.439**	**676.053.234.258**
Các bên liên quan *(TM số 33)*	6.306.876.450	1.267.976.584
Các bên khác	1.644.950.699.989	674.785.257.674
Dài hạn	**1.373.094.859.308**	**1.373.094.859.308**
Các bên liên quan (TM số 33)	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
TỔNG CỘNG	**3.024.352.435.747**	**2.049.148.093.566**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.017.210.625	139.242.271.435
Thuế giá trị gia tăng	25.714.544.742	58.698.191.561
Thuế thu nhập cá nhân	2.709.622.459	4.687.995.688
Khác	231.318.851	606.687.969
TỔNG CỘNG	**153.672.696.677**	**203.235.146.653**
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.180.388.466	3.270.364.794
Thuế giá trị gia tăng	93.000.445.484	109.419.656.234
Thuế thu nhập cá nhân	-	301.238.731
Khác	12.476.193.327	9.769.906.060
TỔNG CỘNG	**106.657.027.277**	**122.761.165.819**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí lãi vay	83.405.476.369	79.346.995.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.791.801.357	101.967.745.816
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	75.349.181.430	44.473.427.287
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	45.323.028.245	27.405.619.184
Chi phí mua nguyên vật liệu	66.481.293.188	94.978.717.748
Khác	104.050.042.802	132.070.304.493
TỔNG CỘNG	**486.400.823.391**	**480.242.809.601**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ngắn hạn	**4.115.030.128.236**	**3.752.664.247.542**
Chứng thư tín dụng trả chậm	3.845.745.231.555	3.524.086.163.600
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	18.096.149.965	13.898.806.862
Cổ tức	14.819.972.015	52.056.633.336
Ký quỹ	6.473.672.842	-
Chi phí thu hộ	8.756.818.286	21.969.046.609
Chi phí lãi	73.633.419.324	90.519.367.116
Khác	147.504.864.249	50.134.230.019
Dài hạn	**35.465.753.951**	**34.180.360.657**
Ký quỹ	35.465.753.951	33.813.096.448
Khác	-	367.264.209
TỔNG CỘNG	**4.150.495.882.187**	**3.786.844.608.199**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*4.148.842.116.424*	*3.748.227.937.514*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	*1.653.765.763*	*38.616.670.685*

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Thay đổi trong năm*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
		Tăng trong năm	*Giảm trong năm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá*	
Vay ngắn hạn	**11.107.312.778.411**	**15.612.351.306.762**	**(14.178.782.219.407)**	**122.603.451.286**	**(1.048.046.550)**	**12.662.437.270.502**
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	10.470.879.260.841	15.600.001.594.879	(13.945.677.520.771)	-	(2.257.646.550)	12.122.945.688.399
Vay bên khác	-	2.732.766.744	(2.151.921.004)	2.151.921.004	-	2.732.766.744
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 24.3)	5.510.093.040	2.198.573.930	(2.120.682.214)	-	-	5.587.984.756
Vay bên liên quan (TM số 34)	450.000.000	-	(50.000.000)	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	187.712.593.141	-	(170.164.772.504)	65.491.810.363	1.209.600.000	84.249.231.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	411.139.384.332	7.418.371.209	(40.000.000.000)	43.503.535.376	-	422.061.290.917
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	31.621.447.057	-	(18.617.322.914)	11.456.184.543	-	24.460.308.686
Vay dài hạn	**579.742.983.424**	**890.053.145.698**	**-**	**(122.603.451.286)**	**4.544.739.049**	**1.351.737.416.885**
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	203.016.922.281	289.713.030.402	-	(65.491.810.363)	4.163.861.305	431.402.003.625
Vay bên khác (TM số 24.2)	22.993.483.254	-	-	(2.151.921.004)	-	20.841.562.250
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	314.371.214.329	507.562.207.209	-	(43.503.535.376)	380.877.744	778.810.763.906
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	39.361.363.560	92.777.908.087	-	(11.456.184.543)	-	120.683.087.104
TỔNG CỘNG	**11.687.055.761.835**	**16.502.404.452.460**	**(14.178.782.219.407)**	**-**	**3.496.692.499**	**14.014.174.687.387**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023* VND	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.311.833.768.546	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 23 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	803.395.750.000	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến ngày 6 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	496.570.499.882	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	401.363.636.772	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2024 đến 1 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk	260.795.046.637	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2024 đến 5 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.017.621.147	Từ ngày 16 tháng 2 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	55.699.926.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2024 đến ngày 7 tháng 2 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	371.724.968.824	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2024 đến ngày 27 tháng 5 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	139.000.963.300	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 11 tháng 7 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	79.049.710.863	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến ngày 18 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	215.132.555.179	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2024 đến ngày 2 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	177.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2024 đến ngày 12 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Đến ngày 5 tháng 2 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, TP. Hồ Chí Minh	930.203.938.627	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2023 đến ngày 3 tháng 9 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	502.420.696.895	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	55.931.858.492	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2023 đến ngày 9 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	243.455.742.621	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	113.534.900.000	Tại ngày 16 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	240.466.407.500	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2024 đến ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	200.548.760.380	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	94.200.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 1 năm 2024
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	175.319.333.287	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2024 đến ngày 4 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	71.438.246.600	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	84.768.233.229	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 5 năm 2024
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	108.797.516.250	Đến ngày 4 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	66.503.254.246	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.773.450.000	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 10 tháng 5 năm 2024
Ngân Hàng TMCP Đại Dương - CN Khánh Hòa	81.982.824.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2024 đến ngày 18 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	318.003.590.000	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2024 đến ngày 2 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	599.947.785.000	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2024 đến ngày 24 tháng 5 năm 2024
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại LÀO – Chi nhánh Champasak	54.931.098.840	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	121.520.954.301	Tại ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM	243.406.606.082	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, ltd - CN TP HCM	98.527.500.000	Tại ngày 10 tháng 5 năm 2024
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	100.000.000.000	Đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	343.274.582.472	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2024 đến ngày 8 tháng 2 năm 2024
Ngân Hàng TMCP An Bình – CN Khánh hòa	13.380.464.860	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 2 năm 2024
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN TPHCM	150.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 đến ngày 4 tháng 1 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân đội -Chi nhánh TP.HCM	67.348.786.744	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	19.987.459.075	Từ ngày 4 tháng 6 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngân Hàng TMCP Đại Dương - CN Nha Trang	49.980.325.628	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh HCM	2.249.706.926.120	Từ ngày 28 tháng 6 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024
TỔNG CỘNG	**12.122.945.688.399**	
Trong đó:		
Nguyên tệ		
- *VND*	*9.031.993.275.500*	
- *Đô la Mỹ*	*130.424.088*	
- *Kíp Lào*	*58.716.419.124*	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn bên khác*

Đối tượng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	*USD*	
Dole Asia Holding PTE. LTD	26.429.547.006	1.101.177	Ngày 24 tháng 3 năm 2024 ngày 25 tháng 12 năm 2029
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.587.984.756*		
Vay dài hạn	*20.841.562.250*		

24.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	21.989.700.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đăk Lăk	74.139.588.615	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	8.287.490.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	260.029.907.001	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
Oversea-Chinese Banking Corporation	151.204.549.009	Ngày 31 tháng 3 năm 2041
TỔNG CỘNG	**515.651.234.625**	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	*84.249.231.000*	
Vay dài hạn	*431.402.003.625*	
Nguyên tệ:		
VND	*342.456.985.616*	
USD	*7.088.539*	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 *Trái phiếu dài hạn*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	351.039.700.005	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty CP Quản Lý Quỹ PVI	500.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(10.167.645.182)	
TỔNG CỘNG	**1.200.872.054.823**	
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	422.061.290.917	
Trái phiếu dài hạn	778.810.763.906	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động và phục vụ nhu cầu tái cấp vốn của Nhóm Công ty.

24.5 *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	**Từ 1-5 năm**	**Tổng cộng**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	26.068.855.269	121.156.331.845	147.225.187.114
Lãi thuê tài chính	1.608.546.583	473.244.741	2.081.791.324
Nợ gốc	24.460.308.686	120.683.087.104	145.143.395.790
Ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	33.765.353.654	39.729.044.612	73.494.398.266
Lãi thuê tài chính	2.143.906.597	367.681.052	2.511.587.649
Nợ gốc	31.621.447.057	39.361.363.560	70.982.810.617

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ngắn hạn	**18.064.016.124**	**19.932.228.694**
Cho thuê máy móc thiết bị	17.995.636.455	19.798.774.441
Khác	68.379.669	133.454.253
Dài hạn	**1.659.841.043**	**9.785.570.659**
Cho thuê máy móc thiết bị	1.659.841.043	9.735.570.659
Khác	-	50.000.000
TỔNG CỘNG	**19.723.857.167**	**29.717.799.353**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi							
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành thêm cổ phiếu	440.376.680.000	-	-	-	-	-	(440.376.680.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	321.149.377.928	59.140.028.591	380.289.406.519
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	179.900.487.461	-	-	-	179.900.487.461
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(14.469.588.535)	-	-	(14.469.588.535)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	1.525.362.704	-	1.525.362.704
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.315)	-	(39.220.129.315)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.731.885.630.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(271.250.170.913)	46.514.443.226	1.277.593.624.137	908.216.509.762	10.177.061.901.764

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(28.375.951.738)	220.057.191.738	191.681.240.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	337.290.141.653	48.527.108.033	385.817.249.686
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	65.652.180.558	-	-	-	65.652.180.558
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.000.716.596)	-	(8.000.716.596)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(39.220.128.115)	-	(39.220.128.115)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(120.157.853.109)	67.054.931.893	916.791.476.528	1.347.498.156.042	11.100.298.506.906

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong kỳ	-	440.376.680.000
Số cuối kỳ	**7.621.123.260.000**	**6.947.998.960.000**
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*39.220.128.115*	*39.220.129.315*
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	*8.592.085*
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*77.800.798.800*	*77.800.800.000*

26.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	52.160.033	-	6.84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Các cổ đông khác	521.769.984	21.611.333	71,30	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**

26.4 Cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	337.290.141.653	321.149.377.928
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(33.729.014.165)	(22.480.456.455)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	303.561.127.488	298.668.921.473
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.128.115)	(39.220.129.315)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	**264.340.999.373**	**259.448.792.158**
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(cổ phiếu)*	740.500.993	636.809.620
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	740.500.993	636.809.620
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**356,98**	**407,42**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**356,98**	**407,42**

27. DOANH THU

27.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Tổng doanh thu	**7.027.770.176.367**	**6.936.598.068.187**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	6.471.946.141.761	6.575.667.871.098
Doanh thu bán mật đường	167.599.775.647	32.565.318.194
Doanh thu bán điện	60.207.697.651	43.907.426.504
Doanh thu bán phân bón	28.911.795.506	17.950.102.353
Doanh thu khác	299.104.765.802	266.507.350.038
Trừ:	**7.725.640.059**	**9.457.027.386**
Hàng bán trả lại	199.751.299	240.653.989
Chiết khấu thương mại	7.525.888.760	9.216.373.397
Doanh thu thuần	**7.020.044.536.308**	**6.927.141.040.802**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	6.465.607.213.347	6.568.249.500.659
Doanh thu bán mật đường	167.599.775.647	32.565.318.194
Doanh thu bán điện	60.207.697.651	43.907.426.504
Doanh thu bán phân bón	28.858.652.626	17.834.670.013
Doanh thu khác	297.771.197.037	264.584.125.432

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	243.848.272.303	169.163.387.169
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	140.579.159.987	39.337.837.778
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.511.485.955	69.637.395.016
Khác	2.401.883.127	14.789.066.396
TỔNG CỘNG	**438.340.801.372**	**292.927.686.359**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Giá vốn bán đường	5.731.108.263.283	6.055.949.000.567
Giá vốn bán mật đường	172.649.560.732	25.968.028.966
Giá vốn bán điện	59.622.425.339	48.978.711.112
Giá vốn bán phân bón	20.889.110.658	10.793.040.396
Khác	290.944.349.347	255.435.384.198
TỔNG CỘNG	**6.275.213.709.359**	**6.397.124.165.239**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Lãi tiền vay	440.059.243.486	329.562.123.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	47.964.651.163	(5.176.370.939)
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	59.574.987.750	42.596.338.279
Lỗ do thanh lý/bán các khoản đầu tư tài chính	13.132.848.646	-
Chi phí tài chính khác	38.972.666.154	(3.772.485.661)
TỔNG CỘNG	**599.704.397.199**	**363.209.605.462**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.649.590.747	55.450.784.069
Chi phí nhân viên	30.678.955.692	28.533.429.967
Chi phí vận chuyển	21.118.012.986	30.604.920.492
Chi phí hỗ trợ bán hàng	48.737.777.011	33.875.208.614
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.316.108.120	1.628.166.418
Khác	13.999.732.654	8.770.263.294
TỔNG CỘNG	**220.500.177.210**	**158.862.772.854**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	89.227.129.058	98.585.785.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.020.018.283	25.733.836.340
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	22.947.001.487	(13.288.215.117)
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.048.287.335	7.071.684.477
Khác	23.196.447.192	24.111.606.466
TỔNG CỘNG	**179.438.883.355**	**142.214.697.912**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Thu nhập khác	**21.899.213.267**	**21.285.386.928**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	10.741.586.060	303.516.643
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	7.722.314.850	20.250.626.422
Khác	3.435.312.357	731.243.863
Chi phí khác	**18.467.375.401**	**29.192.606.716**
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	3.232.937.354	4.765.033.543
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.525.948.852	20.032.490.425
Chi phí khác	12.708.489.195	4.395.082.748
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	**3.431.837.866**	**(7.907.219.788)**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.690.447.842	26.799.211.922
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.437.065.686	4.679.883.966
TỔNG CỘNG	**56.127.513.528**	**31.479.095.888**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	102.340.854.000	28.199.991.710
		Mua hàng hóa	-	2.238.061.984
		Thu nhập lãi	-	5.702.043.169
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm và hàng hóa	28.679.122.638	11.505.463.721
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	71.280.000
		Cung cấp dịch vụ	115.740.740	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	1.922.130.000	1.206.080.000
		Cung cấp dịch vụ	1.495.160.000	1.700.916.667
		Mua hàng hóa	69.644.151.269	19.327.173.025
		Nhận cung cấp dịch vụ	340.000.000	-
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	3.662.484.185	9.645.678.638
		Mua hàng hóa	2.552.183.312	15.786.719.444

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán thành phẩm và hàng hóa	2.910.001.639	27.764.648.020
		Mua hàng hóa	8.334.260	859.948.705
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	134.345.619	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	632.592.000	553.518.000
		Bán thành phẩm và hàng hóa	43.597.440	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	216.705.228	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.661.400.000	1.047.000.000
			-	-
Công ty CP Khoai Mì Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán thành phẩm và hàng hóa	526.015.000	-
Deutsche Investitions-undEntwicklungsgesellschaft	Công ty cùng tập đoàn	Cổ tức công bố	-	77.800.800.000

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	1.110.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch	960.000.000	960.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	240.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	150.000.000	100.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	450.000.000	361.111.111
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	150.000.000	311.714.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	300.000.000	
Ông Nguyễn Văn Đệ [1]	Thành viên	-	170.000.000
TỔNG CỘNG		**3.480.000.000**	**3.252.825.111**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2022*
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	752.205.000	752.100.000
Các thành viên quản lý khác		2.002.160.000	2.648.960.000
TỔNG CỘNG		**2.754.365.000**	**3.401.060.000**

[1] miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.767.426.665	4.233.474.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.169.857.045	1.698.959.229
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.812.540.000	1.520.158.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	233.668.779.904	206.717.979.903
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.520.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	220.125.250	65.236.234
TỔNG CỘNG			**241.643.248.864**	**214.235.808.266**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	25.175.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	2.983.960.594
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	1.278.783.988	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	10.990.098.362	202.950.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	287.445.801
TỔNG CỘNG			**38.443.882.350**	**3.474.356.395**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Thu nhập lãi	9.928.466.980	8.663.282.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	10.134.378.143	2.881.430.984
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	37.492.200.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.454.000	14.837.892.848
TỔNG CỘNG			**438.070.299.123**	**481.874.806.812**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	20.914.500.000	20.914.500.000
TỔNG CỘNG			**20.914.500.000**	**20.914.500.000**
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	7.593.710.000	9.293.710.000
TỔNG CỘNG			**7.593.710.000**	**9.293.710.000**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	3.306.876.450	1.262.965.004
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	5.011.580
TỔNG CỘNG			**6.306.876.450**	**1.267.976.584**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	9.388.770.327	1.563.039.265
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	44.845.502.910	13.968.319.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	425.517.279	19.300.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	240.929.457	13.247.035
TỔNG CỘNG			**54.900.719.973**	**34.844.606.264**
Phải trả khác				
Deutsche Investitions- undEntwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.653.765.763	36.000.000
TỔNG CỘNG			**1.653.765.763**	**38.616.670.685**
Vay ngắn hạn phải trả				
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	400.000.000	450.000.000
TỔNG CỘNG			**400.000.000**	**450.000.000**

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	8.556	9.380
Mật rỉ (tấn)	12.149	776
Đường hàng hóa (tấn)	672	4.528
Ngoại tệ các loại		
LAK	159.403.617	194.573.196
USD	1.290.870	151.980
EUR	250	250

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024